

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

## **YÊU CẦU BÁO GIÁ**

### **Về yêu cầu báo giá Hoá chất và vật tư xét nghiệm lần 4 năm 2026 tại Bệnh viện Quân y 103**

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp Hoá chất xét nghiệm

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện có nhu cầu Mua sắm Hoá chất và vật tư xét nghiệm lần 4 năm 2026 tại Bệnh viện Quân y 103. Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm, Bệnh viện kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp Hoá chất và vật tư xét nghiệm theo các thông tin sau:

1. Danh mục hàng hoá:

Danh mục số 01: Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng trên hệ thống máy của Bệnh viện tại khoa Vi sinh vật và khoa Sinh học phân tử.

*(chi tiết tại Phụ lục I.1 đính kèm)*

Danh mục số 02: Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng tại khoa Vi sinh vật

*(chi tiết tại Phụ lục I.2 đính kèm)*

Danh mục số 03: Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng tại khoa Sinh học phân tử

*(chi tiết tại Phụ lục I.3 đính kèm)*

2. Nội dung báo giá

*(chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)*

3. Thời gian nhận báo giá: Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến hết ngày 11/5/2026 (hoặc khi nhận đủ báo giá theo quy định).

4. Phương thức báo giá: Bệnh viện Quân y 103 tiếp nhận báo giá đồng thời theo 02 hình thức:

- Nhận trực tiếp tại: Phòng thầu Khoa Dược (TH2.145 tầng hầm B2), Bệnh viện Quân y 103. Số 261, đường Phùng Hưng, phường Hà Đông, TP Hà Nội.

- Nhận qua mail: [khoaduocbvqy103@gmail.com](mailto:khoaduocbvqy103@gmail.com) (Bản scan có dấu đỏ và file excel)

## 5. Các thông tin khác

Thành phần hồ sơ báo giá:

- Báo giá: Theo mẫu đính kèm
- Giá báo giá đã bao gồm chi phí giao hàng, thuế VAT và các loại phí, thuế khác theo quy định hiện hành.
- Kết quả trúng thầu tại cơ sở y tế khác nếu có (QĐTT bản cứng có đóng dấu giáp lai của công ty và bản scan gửi cùng báo giá qua mail).

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: KD.

**GIÁM ĐỐC**

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Thiệu tướng Lường Công Thức".

**Thiệu tướng Lường Công Thức**

A small, simple handwritten mark or signature at the bottom right corner of the page.

**Phụ lục 1.1**

**DANH MỤC SỐ 01: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG MÁY CỦA BỆNH VIỆN TẠI KHOA VI SINH VẬT VÀ KHOA SINH HỌC PHÂN TỬ**

*(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 04/5/2026 của Bệnh viện Quân y 103)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên hàng hóa mới thêm	Yêu cầu kỹ thuật	BVT	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Measles virus	Là xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM kháng lại virus sởi (Measles Virus) bằng kỹ thuật ELISA tương thích với hệ thống máy Etimax 3000 của bệnh viện. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Thành phần: Khay vi giếng, huyết thanh chuẩn, huyết thanh chứng âm, chất liên hợp kháng IgM người, dung dịch đệm rửa đậm đặc, đệm pha loãng, dung dịch dừng, cơ chất Thời gian ủ: 60/30/30 ±5phút Độc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: >98% Độ đặc hiệu: >99% Độ thu hồi: CV <10% Đạt tiêu chuẩn ISO Hộp ≥ 96 test	Hộp	9	
2	Dung dịch dừng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp RF IgM	Dung dịch dừng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể đặc hiệu IgM trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. Tương thích với hệ thống máy Etimax 3000 của bệnh viện Chai ≥ 20mL	Chai	9	
3	Bộ ống lấy máu cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm VK Lao	Bộ gồm 2 thành phần: 1. Bộ kit bao gồm: + 2 Đĩa Elisa phủ kháng thể kháng IFN-γ người + Ống chuẩn IFN-γ + Dung dịch pha loãng + Phức hợp cố đặc + Dung dịch đệm rửa + Dung dịch phức hợp Enzyme-cơ chất + Dung dịch hãm 2. Bộ ống thu máu bao gồm 4 loại ống Nil, TB1, TB2 và Mitogen (các hộp đóng gói theo bộ 4 x 50 ống): + Tuýp 1: Thành phần là Heparin + Tuýp 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 + Tuýp 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 và CD8 + Tuýp 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemglutinin – P (PHA-P). Tương thích với hệ thống Elisa của Bệnh viện	Test	1.125	
4	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	330	
5	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng cho máy định danh dùng để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm ≥30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Card	150	
6	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ định danh Gram âm sử dụng để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men.	Card	5.400	
7	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ định danh Gram dương sử dụng để định danh vi khuẩn Gram dương	Card	2.250	
8	Nước muối vô trùng 0.45%	Pha huyền dịch vi khuẩn. Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact	ml	42.000	
9	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene), kích thước ≥12 mm x 75 mm, dùng một lần.	Ống	36.000	
10	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	2.700	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
11	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm, họ vi khuẩn đường ruột	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm họ vi khuẩn đường ruột. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	3.300	
12	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Tương thích với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 compact. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	1.500	
13	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử định lượng nhanh RNA của Virus Viêm gan C	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng nhanh RNA của Virus Viêm gan C (HCV) - Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR để định lượng RNA của virus HCV và kiểm soát sự có mặt của chất ức chế trong phản ứng RT và PCR - Tích hợp tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm. - Vùng gene đích: HCV RNA genotypes 1-6 - Loại mẫu: tối thiểu gồm mẫu huyết thanh hoặc huyết tương có chất chống đông EDTA - Thời gian trả kết quả: ≤ 105 phút - Dải tuyến tính: trong khoảng 10 IU/mL - 100,000,000 IU/mL - Giới hạn định lượng dưới ≥ 10 IU/ml - Độ đặc hiệu: 100% Tương thích với hệ thống máy GeneXpert tại Bệnh viện	Test	750	
14	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử định lượng DNA của Virus Viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để định lượng DNA của Virus Viêm gan B (HBV) - Tích hợp tối thiểu 2 chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm để định lượng DNA của virus HBV và kiểm soát có chất ức chế phản ứng PCR. - Tích hợp tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm - Vùng gene đích: HBV DNA genotypes A-H - Loại mẫu: tối thiểu gồm huyết thanh hoặc huyết tương có chất chống đông EDTA - Thời gian trả kết quả: tối đa ≤ 65 phút - Dải tuyến tính: trong khoảng 10 IU/mL - 100,000,000 IU/mL - Giới hạn định lượng dưới ≥ 10 IU/ml - Độ đặc hiệu: 100% Tương thích với hệ thống máy GeneXpert tại Bệnh viện	Test	900	
15	Hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử bán định lượng DNA phức hợp vi khuẩn lao và phát hiện kháng Rifampin	Hóa chất xét nghiệm sử dụng để phát hiện đồng thời DNA của vi khuẩn lao và vi khuẩn lao kháng Rifampicin. - Xét nghiệm nằm trong Hướng dẫn Chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh Lao hoặc các văn bản hướng dẫn tương đương của Bộ Y tế - Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR để kiểm soát quá trình phản ứng - Vùng gene đích: rpoB gene: IS6110 & IS1081 - Loại mẫu: tối thiểu gồm mẫu đờm hoặc痰 đờm - Thời gian trả kết quả: + tối đa ≤ 70 phút cho mẫu âm tính + tối đa ≤ 80 phút cho mẫu dương tính - Độ nhạy: tối thiểu ≥ 99 % (so với mẫu soi kính dương tính/nuôi cấy dương tính) - Độ đặc hiệu: tối thiểu ≥ 95% Tương thích với hệ thống máy GeneXpert tại Bệnh viện	Test	750	
<b>Tổng cộng: 15 khoản</b>					

**Phụ lục I.2**

**DANH MỤC SỐ 02: HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TẠI KHOA VI SINH VẬT**  
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 4/5/2026 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hàng hóa mới thân	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Test nhanh phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Dạng khay. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm. Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm, Độ nhạy ≥94, Độ đặc hiệu ≥96 so với phương pháp ELISA. Đọc kết quả trong 15-20 phút. Đạt tiêu chuẩn: ISO và CE và CFS EU	Test	7.500	
2	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Dạng khay, có vị trí ghi mã bệnh phẩm Độ nhạy ≥92% và độ đặc hiệu ≥98 so với RT-PCR. Thời gian đọc kết quả xét nghiệm: 15-20 phút Không cần dung dịch pha loãng với xét nghiệm Dengue NS1. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Không gây phản ứng chéo với tác nhân viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax Thanh thử ổn định ít nhất 72 giờ sau khi mở túi nhôm Tiêu chuẩn ISO và CE và CFS EU	Test	22.500	
3	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgG	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CMV IgG bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm ≥8 cặp chứng âm, chứng dương như sau: • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản. • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản.	Hộp	6	
4	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm CMV IgG, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin ≥0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin, ≥400 µg/L, đệm MES ≥50 mmol/L, pH 6.5±0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm MES ≥50 mmol/L, pH 6.5±0.2; chất bảo quản.	Test	4.500	
5	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgM	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CMV IgM bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm ≥8 cặp chứng âm, chứng dương như sau: • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM; chất bảo quản. • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES; pH 7.4±0.2; albumin bò; chất bảo quản.	Hộp	6	
6	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm CMV IgM, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin ≥0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin ≥ 500 µg/L; đệm MES ≥50 mmol/L, pH 6.5±0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥50 µg/L; đệm MES ≥50 mmol/L, pH 5.5±0.2; chất bảo quản.	Test	4.500	
7	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBC IgM	Hóa chất kiểm chuẩn Anti HBC IgM gồm ≥8 cặp chứng âm, chứng dương, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm: • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBC; chất bảo quản. • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Kháng thể IgM kháng HBC (người) > 130 U/mL (đơn vị Viện Paul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6	
8	Hóa chất xét nghiệm Anti HBC IgM	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBC IgM, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin ≥0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể kháng Fcγ người (cừ) ≥0.05 mg/mL; đệm phosphate ≥100 mmol/L, pH 7.4±0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột); HBCAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate, pH 7.4±0.2; chất bảo quản.	Test	2.250	
9	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBc	Hóa chất kiểm chuẩn Anti HBC bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm ≥8 cặp chứng âm, chứng dương như sau: • ≥8 chai: mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản. • ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
10	Hóa chất xét nghiệm Anti HBe	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBe, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: 1,4-dithiothreitol $\geq 110$ mmol/L; đệm citrate $\geq 50$ mmol/L. - 1 chai: HBeAg $\geq 25$ ng/mL; đệm phosphate $\geq 100$ mmol/L, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	2.250	
11	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBe	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HBe bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm $\geq 8$ cặp chứng âm, chứng dương như sau: • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản. • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0.25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6	
12	Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBe, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: HBeAg $\geq 7$ ng/mL; đệm HEPESb $\geq 36$ mmol/L, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng -HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm HEPES $\geq 36$ mmol/L, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	4.500	
13	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBeAg	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBeAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm $\geq 8$ cặp chứng âm, chứng dương như sau: • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPESa, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Hộp	6	
14	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBeAg, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin $\geq 0.8$ mg/L; đệm TRIS $\geq 50$ mmol/L, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp uthenium $\geq 0.3$ mg/L; đệm TRIS $\geq 50$ mmol/L, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	4.500	
15	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBs	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HBs bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm $\geq 8$ cặp chứng âm, chứng dương như sau: • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6	
16	Hóa chất xét nghiệm Anti HBs	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBs, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: HBsAg đánh dấu biotin, $\geq 0.5$ mg/L; đệm MESb $\geq 85$ mmol/L, pH 6.5 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium $\geq 0.3$ mg/L; đệm MES $\geq 85$ mmol/L, pH 6.5 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	4.500	
17	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HBsAg	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm $\geq 8$ cặp chứng âm, chứng dương như sau: • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	9	
18	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBsAg, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg $\geq 0.5$ mg/L; đệm phosphate $\geq 100$ mmol/L, pH 7.5 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium $\geq 1.5$ mg/L; đệm phosphate $\geq 100$ mmol/L, pH 8.0 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	15.000	
19	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HCV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm $\geq 8$ cặp chứng âm, chứng dương như sau: • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. • $\geq 8$ chai, mỗi chai chứa $\geq 1.3$ mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	9	
20	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HCV, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium $\geq 0.3$ mg/L; đệm HEPES, pH 7.4 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	7.500	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
21	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>• ≥2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản.</li> <li>• ≥2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản.</li> <li>• ≥2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản.</li> </ul>	Hộp	12	
22	Hóa chất xét nghiệm HIV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HIVCOMPT, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin ≥0.72 mg/mL; chất bảo quản.</li> <li>- 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin ≥1.3 mg/L; đệm TRIS ≥50 mmol/L, pH 7.5±0.2; chất bảo quản.</li> <li>- 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu phức hợp ruthenium ≥1.5 mg/L; đệm TRIS ≥50 mmol/L, pH 7.5±0.2; chất bảo quản.</li> </ul>	Test	30.000	
23	Cup phản ứng	Cốc bằng nhựa để đựng mẫu. Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Hộp ≥3.600 cốc	Hộp	60	
24	Cup và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn	Là vật tư tiêu hao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch. Hộp tối thiểu gồm: 48 x (84 tip + 84 cup) + 8 hộp giấy thải	Hộp	2	
25	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn bằng nhựa để hút mẫu. Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Hộp ≥ 3.600 cái	Hộp	75	
26	Dung dịch chất phụ gia	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy miễn dịch điện hóa phát quang, làm tăng công đoạn rửa giữa các lần hút, cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: 2-methyl-2H-isothiazol-3-one, phụ gia. Hộp ≥ 500ml	Hộp	42	
27	Dung dịch phản ứng hệ thống	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần: Đệm phosphate ≥300 mmol/L; tripropylamine ≥180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản, pH 6.8±0.2. Hộp ≥ 6 l x 380ml	Hộp	165	
28	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang: làm sạch hệ thống ống và tế bào điện cực sau mỗi lần đo và bảo quản điện cực. Thành phần: KOH ≥176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2±0.2); chất tẩy ≤ 1 %. Hộp ≥ 6 l x 380ml	Hộp	165	
29	Hóa chất xét nghiệm PCT	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm PCT (Procalcitonin), mẫu chuẩn, chứng chuẩn có thành phần sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin ≥0.72 mg/mL; chất bảo quản.</li> <li>- 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin ≥2.0 μg/mL; đệm phosphate ≥95 mmol/L, pH 7.5±0.2; chất bảo quản.</li> <li>- 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium ≥5.6 μg/mL; đệm phosphate ≥95 mmol/L, pH 7.5±0.2; chất bảo quản.</li> </ul>	Test	6.000	
30	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Rubella IgG bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm ≥8 cặp chứng âm, chứng dương như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL mẫu chứng huyết thanh. Huyết thanh người, âm tính đến dương tính thấp với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản.</li> <li>• ≥8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL mẫu chứng huyết thanh. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản.</li> </ul>	Hộp	3	
31	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Rubella IgM bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm ≥4 cặp chứng âm, chứng dương như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• ≥4 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể Rubella IgM; chất bảo quản.</li> <li>• ≥4 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL; chất bảo quản.</li> </ul>	Hộp	3	
32	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Dạng khay. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: ≥99%</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5-20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; không cần dung dịch đệm</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO</li> </ul>	Test	15.000	
33	Test phát hiện kháng thể viêm gan C	Phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: ≥ 99%; Độ đặc hiệu: ≥ 98%</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II.</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Dạng khay hoặc thanh (không phải dạng que), có vị trí ghi mã bệnh phẩm</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO</li> </ul>	Test	15.000	

STT	Tên hàng hóa mới đầu	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng	Ghi chú
34	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV 1/2	Phát hiện các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ . - Dạng khay hoặc thanh (không phải dạng que) có vị trí ghi mã bệnh phẩm. - Thời gian đọc kết quả từ 15 đến 60 phút sau khi nhỏ mẫu. - Nằm trong danh mục sinh phẩm thứ nhất theo khuyến cáo xét nghiệm HIV khẳng định của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương - Tiêu chuẩn: ISO	Test	15.000	
35	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần gồm: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột), hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6.8 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Phần đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6.8 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	750	
36	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Sử dụng cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần gồm: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin $\geq 0.72$ mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột), hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6.8 $\pm$ 0.2; chất bảo quản. - 1 chai: Phần đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6.8 $\pm$ 0.2; chất bảo quản.	Test	750	
37	Hóa chất xét nghiệm HBcrAg	Phát hiện định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Bộ thuốc thử gồm: - HBcrAg Immunoreaction Cartridges - HBcrAg Pretreatment Solution: Dạng lỏng $\geq 8$ mL - HBcrAg Calibrators: Dạng lỏng, $\geq 2$ nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc CE Đóng gói kèm theo: 1 lọ $\geq 8$ mL dung dịch HBcrAg Pretreatment và hóa chất hiệu chuẩn $\geq 2 \times 1.5$ mL	Test	4.500	
38	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBcrAg	1. Công dụng: Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút viêm gan B (HBcrAg) 2. Thành phần: $\geq 2$ nồng độ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 4. Hộp $\geq 4$ lọ $\times 1.5$ mL	Hộp	6	
39	Dung dịch cơ chất	1. Công dụng: là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong xét nghiệm HBcrAg 2. Thành phần: dạng lỏng Chứa $\geq 0.2$ mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Quy cách đóng gói: $\geq 6 \times 100$ mL	ml	13.500	
40	Dung dịch rửa phản ứng	1. Công dụng: sử dụng để rửa trong xét nghiệm HBcrAg 2. Thành phần: Chứa $\geq 342$ mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Quy cách đóng gói: $\geq 1000$ mL	ml	67.500	
41	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm	1. Công dụng: Dùng để pha loãng mẫu trên Hệ thống miễn dịch xét nghiệm HBcrAg 2. Thành Phần: Chứa $\geq 0.15$ M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: $\geq 4 \times 300$ mL	ml	10.800	
42	Đầu cón hút mẫu bệnh phẩm	1. Công dụng: Đầu cón hút mẫu bệnh phẩm dùng cho hệ thống xét nghiệm HBcrAg 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 3. Đóng gói: $\geq 12 \times 96$ cái	Hộp	38	
43	Cartridges trống	1. Công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra Substrate blank và chất lượng nước dùng cho hệ thống xét nghiệm HBcrAg 2. Thành phần: polypropylene. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: $\geq 3 \times 14$ cartridges	Test	1.800	
44	Loc CO2	1. Công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Solution trong xét nghiệm HBcrAg 2. Thành phần: Ca(OH) <sub>2</sub> : 80-85%, NaOH 1-5%, KOH: 1-5% 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Đóng gói: $\geq 6 \times 2$ ống	Hộp	3	
45	Dung dịch pha loãng mẫu được chỉ định cho một số xét nghiệm	Dùng cho máy miễn dịch tự động, sử dụng để pha loãng mẫu khi nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của xét nghiệm điện hóa phát quang tương ứng, bao gồm hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1$ %. Hộp $\geq 2$ lọ $\times 16$ mL	Hộp	30	
46	Dung dịch pha loãng mẫu được chỉ định cho một số xét nghiệm	Dùng cho máy miễn dịch tự động, sử dụng để pha loãng mẫu khi nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của xét nghiệm điện hóa phát quang tương ứng, bao gồm hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1$ %. Hộp $\geq 2$ lọ $\times 36$ mL	Hộp	8	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
47	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần gồm: 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin. 1 chai: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu biotin; đệm MES. 1 chai: Kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu TP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Hộp ≥ 100 test	Hộp	30	
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	Huyết thanh chứng đồng khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Syphilis Hộp ≥ 4 x 2 ml	Hộp	6	
49	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng EBV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần gồm: 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin. 1 chai: Phần đoạn kháng thể đơn dòng kháng h-IgM đánh dấu biotin, đệm MES. 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu EBV đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Hộp ≥ 100 test	Hộp	30	
50	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần gồm: 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin. 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu EBV-đánh dấu biotin; đệm MESb. 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu EBV đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Hộp ≥ 100 test	Hộp	30	
51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng EBV IgM/VCA IgG	Huyết thanh chứng đồng khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của các xét nghiệm miễn dịch EBV IgM và EBV VCA IgG Hộp ≥ 6 x 2 mL	Hộp	6	
52	Bộ hóa chất cho xét nghiệm PCT	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ kháng thể đơn dòng PCT. - ABEI gắn kháng thể đơn dòng PCT. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	3.000	
53	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HBsAg	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ kháng thể đơn dòng anti-HBs. - ABEI gắn với kháng thể đa dòng anti-HBs. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	15.000	
54	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-HBs	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ HBsAg tái tổ hợp. - ABEI gắn HBsAg tái tổ hợp. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	3.000	
55	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HBeAg	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ anti-HBe đơn dòng. - ABEI gắn anti-HBe đơn dòng. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	4.500	
56	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-Hbe	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ anti-HBe đơn dòng. - ABEI gắn anti-HBe đơn dòng. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	4.500	
57	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-HCV	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Các vi hạt từ phủ streptavidin. - Kháng thể đa dòng kháng FITC của cừu gắn với ABEI. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	7.500	
58	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HIV Ab/Ag	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ kháng thể anti-HIV-1 p24. - Kháng thể anti-HIV-1 p24 (ở chuỗi, đơn dòng) gắn với ABEI. - Nhãn ABEI-2: Kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) gắn với ABEI. - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng. Hộp ≥ 100 test	Test	15.000	
59	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CMV IgG	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên CMV. - ABEI gắn bởi kháng thể kháng người IgG (chuột). - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	1.500	
60	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CMV IgM	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên CMV. - ABEI gắn bởi kháng thể kháng người IgM (chuột). - Chất hiệu chuẩn. - Mẫu đối chứng.	Test	1.500	
61	Dung dịch kích hoạt phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất xúc tác 1: Chất xúc tác ≥ 1.5% NaOH, 230ml Chất xúc tác 2: Dung dịch hydrogen peroxide ≥ 0,18%, 230ml. Hộp thể tích tối thiểu (2 x 230 ml).	Hộp	128	
62	Dung dịch kiểm tra sáng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Thành phần: ABEI (N-(4-Aminobutyl)-N-ethylisoluminol), BSA. Hộp thể tích tối thiểu (5 x 2 mL).	Hộp	18	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
63	Dung dịch làm sạch đường ống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch Sodium hypochlorite. Hộp thể tích tối thiểu (500mL).	Hộp	5	
64	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch Tris-HCl, Hộp thể tích tối thiểu (714mL).	Hộp	128	
65	Cồng đựng bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Thành phần gồm Polypropylene, ≥546 Cup/hộp	Hộp	120	
66	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Syphilis	Thành phần 1 hộp hóa chất tối thiểu bao gồm: - Vi hạt từ phủ kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu T. pallidum - ABEI gắn với kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu T. pallidum - Chất hiệu chuẩn - Mẫu đối chứng	Test	1.500	
67	Dung dịch rửa điện cực	Để làm sạch điện cực trên máy phân tích miễn dịch. Thành phần: dung dịch natri hydroxide, dung dịch natri hypochlorite, phụ gia. Hộp ≥ 5x100ml	Hộp	3	
68	Bộ xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên Aspergillus Galactomannan	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả Thử nghiệm được thực hiện trong ≤ 30 phút và kết quả được đọc trong vòng ≤ 10 phút ≥50 test/ Hộp	Hộp	30	
69	Test nhanh đồng thời Aspergillus IgG IgM	Xét nghiệm nhanh dựa trên công nghệ sắc ký miễn dịch (dòng chảy bên), cho phép phát hiện đồng thời cả kháng thể kháng Aspergillus IgG và IgM trong huyết thanh người. Cassete sẵn sàng sử dụng được đóng gói trong túi kín cùng gói hút ẩm. Độ nhạy: ≥90% Độ đặc hiệu: ≥96% ≥20 test/ Hộp	Hộp	30	
70	Sinh phẩm chuẩn đoán BetaDGlucan	Xét nghiệm so màu dựa trên protease zymogen để phát hiện định tính (1→3)-β-D-glucan trong huyết thanh. Bộ kit được FDA chứng nhận Bộ kit bao gồm: - ≥10 ống thuốc thử LAL đặc hiệu (1→3)-β-D-glucan dạng đông khô - ≥5 ống chất chuẩn glucan Vật liệu yêu cầu bổ sung: - W0051-10: Nước thuốc thử LAL, nước được xử lý đặc biệt dùng để hoàn nguyên thuốc thử LAL và CSE cũng như để pha loãng các mẫu và chất chuẩn. Chứa ít hơn 0,001 EU/mL nội độc tố và ít hơn 1,56 pg/mL glucan. Đóng gói: Hộp ≥10x5.5ml - APS51-5: Dung dịch tiền xử lý kiểm, mỗi lọ chứa ≥2,5mL dung dịch KOH 0,125M±, 2 và KC1 0,6M±0,2	Hộp	30	
71	Đầu tip 1000 µL	Đầu tip 1000µL không chứa endotoxin và glucan. Thùng ≥ 10 hộp x ≥ 96 cái.	Thùng	8	
72	Đầu tip 250 µL	Đầu tip 250µL không chứa endotoxin và glucan. Thùng ≥ 8 hộp x ≥ 96 cái	Thùng	8	
73	Ống để pha đường chuẩn hoặc xử lý huyết thanh	Ống để pha đường chuẩn hoặc xử lý huyết thanh không chứa endotoxin và glucan Kích thước: 12 x 75 ± 2 mm. Chất liệu: Thủy tinh borosilicate Hộp ≥ 210 ống	Hộp	6	Không có KQTT trên MSC
74	Ống ly tâm 1.5mL	Ống ly tâm đáy nhọn, nắp vặn 1.5mL, chịu được nhiệt độ ≥120 độ C, lực ly tâm ≥14.000 x g ≥500 cái/túi	Túi	6	
75	Test nhanh Cúm A/B	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính các kháng nguyên cúm A và B trong các bệnh phẩm từ dịch tiết ở mũi. - Với cúm A: độ nhạy ≥ 82%, độ đặc hiệu 100%, độ chính xác ≥ 95%; với cúm B: độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%, độ chính xác 100% (tương quan RT-PCR) Không phản ứng chéo với Enterococcus faecium, Pseudomonas aeruginosa, Streptococcus pneumoniae, Escherichia coli, Staphylococcus aureus subsp. aureus, Haemophilus parahaemolyticus, Streptococcus pyogenes, Moraxella catarrhalis. Không bị gây nhiễu bởi Hemoglobin Thời gian trả kết quả: trong vòng 20 phút HSD: ≥ 24 tháng, sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO và CE	Test	12.000	
76	Test nhanh chẩn đoán viêm hô hấp (RSV)	- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tam bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Thành phần bao gồm chứng âm, chứng dương' - Độ nhạy: ≥92%; Độ đặc hiệu: ≥98% so với RT-PCR - Độ chính xác 100% đối với RSV A và RSV B - Giới hạn phát hiện: ≤1.78 x 10 <sup>4</sup> TCID50/ml đối với RSV A và ≤1.35 x 10 <sup>3</sup> TCID50/ml với RSV B. - Không có phản ứng gây nhiễu với Ibuprofen, Acetaminophen, Hemoglobin, Bilirubin, Ciprofloxacin, Promethazine - Dạng khay - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	1.050	
77	Dài ống dây sâu	Sử dụng để pha dung dịch chuẩn cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Mỗi dài 8 giếng, kích thước: 79mm x 10mm x 40mm (dài x rộng x cao), vật liệu: Polypropylene Hộp ≥ 250 strip	Hộp	8	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
78	Lọ chứa hóa chất loại 15 mL	Sử dụng cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Kích thước: 20mm x 79mm (đường kính x dài), vật liệu: Polypropylene thể tích: 15mL, dùng để đựng thuốc thử khi chạy ELISA Túi ≥ 10 lọ	Túi	75	
79	Lọ chứa hóa chất loại 25mL	Sử dụng cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Kích thước: 23mm x 90mm (đường kính x dài), vật liệu: Polypropylene, thể tích: 25mL, dùng để đựng thuốc thử Túi ≥ 10 lọ	Túi	60	
80	Đầu hút hóa chất	Sử dụng cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Kích thước: 0.45mm x 9mm x 99mm (đường kính x dài (đường kính đáy và đường kính miệng)), vật liệu: Polypropylene Hộp ≥ 4x108 tip	Hộp	36	
81	Đầu hút mẫu	Sử dụng cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Kích thước: 0.45mm x 9mm x 105mm (đường kính x dài (đường kính đáy và đường kính miệng)), vật liệu: Polypropylene Hộp ≥ 4x108 tip	Hộp	72	
82	Ống chuẩn đáy sâu	Sử dụng cho máy làm xét nghiệm Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon, Kích thước: 10mm x 45mm (đường kính x dài), vật liệu: Polypropylene, thể tích: 5mL dùng đựng chất kiểm soát control. ≥ 33 ống/túi	Túi	8	
83	Test nhanh phát hiện tất cả kháng thể IgG, IgM, IgA kháng khuẩn giang mai	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG, IgA, IgM kháng vi khuẩn giang mai (Treponema palidum) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. - Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp - Dễ dàng sử dụng (thời gian đọc kết quả xét nghiệm: 0-20 phút). - Độ nhạy: ≥ 99%, - Độ đặc hiệu: ≥ 99%, - Dạng khay thử (không phải dạng que), có vị trí ghi mã bệnh phẩm, trên thanh xét nghiệm ghi rõ kí hiệu vạch chứng, vạch mẫu bệnh phẩm. - Nhiệt độ bảo quản: 2-30 độ C - Tiêu chuẩn ISO và CE	Test	3.000	
84	Sinh phẩm phát hiện định tính yếu tố thấp RF	Sinh phẩm phát hiện định tính yếu tố thấp Rheumatoid factor trong huyết thanh và hoặc huyết tương. Sinh phẩm bao gồm cả thuốc thử và chất chuẩn Độ nhạy: ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥99%. Giới hạn phát hiện ≤ 8IU/mL. Thành phần: lọ Latex reagent, lọ chứng dương, lọ chứng âm, Glass slide, 100 Disposable stirrers. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc CFS	Test	1.500	
85	Thuốc thử chẩn đoán để định tính ASO	Sinh phẩm bao gồm cả thuốc thử và chất chuẩn. Dùng để phát hiện kháng thể Anti-Streptolysin O có trong máu của người bệnh	Test	1.500	
86	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Virus SARS CoV - 2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. - Độ nhạy tương quan: ≥ 97% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99% - Độ chính xác tương quan: ≥99% Que chứng âm, chứng dương được cung cấp kèm theo mỗi hộp để kiểm tra sự chính xác của sản phẩm Ngưỡng phát hiện(LoD) ≤ 1,6*10 <sup>2</sup> TCID50/mL. Sản phẩm nằm trong Danh sách sử dụng khẩn cấp của WHO để chẩn đoán SARS-CoV-2 (WHO EUL)	Test	1.800	
87	Bộ nhuộm các loài Mycobacteria	Bảo quản: nhiệt độ 15-30 độ C 01 bộ gồm có 3 chai: Methylene Blue, Carbon Fuchsin, dung dịch tẩy màu Hydrochloric acid trong Ethanol, mỗi chai ≥250ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016 Bộ ≥ 3 chai 250ml	Bộ	15	
88	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Rotavirus	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký phát hiện nhanh Rotavirus nhóm A trong mẫu bệnh phẩm phân. Độ nhạy tương đối: ≥ 99% Tính đặc hiệu tương đối: ≥ 98% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	750	
89	ETEST Imipenem/Relebactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Imipenem và Relebactam	Thanh	180	
90	ETEST Ampicillin/sulbactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ampicillin và sulbactam	Thanh	135	
91	ETEST Tobramycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Tobramycin	Thanh	90	
92	ETEST Spectinomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Spectinomycin	Thanh	90	
93	ETEST Linezolid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Linezolid	Thanh	90	
94	ETEST Tigecycline	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Tigecycline	Thanh	90	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
95	ETEST Ticarcillin/Clavulanic acid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ticarcilin/ Clavulanic acid	Thanh	90	
96	ETEST Tetracycline	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Tetracycline	Thanh	90	
97	ETEST Piperacillin/tazobactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Piperacillin và Tazobactam	Thanh	90	
98	ETEST Piperacillin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Piperacilin	Thanh	90	
99	ETEST Minoxycilin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Minocycline	Thanh	90	
100	ETEST Moxifloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Moxifloxacin	Thanh	90	
101	ETEST Ofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ofloxacin	Thanh	90	
102	ETEST Amikacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Amikacin	Thanh	90	
103	ETEST Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Amoxicillin/clavulanic	Thanh	90	
104	ETEST Azithromycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Azithromycin	Thanh	90	
105	ETEST Cefepime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Cefepime	Thanh	90	
106	ETEST Ceftolozane/Tazobactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ceftolozane và Tazobactam	Thanh	180	
107	ETEST Ceftriaxone	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ceftriaxone	Thanh	90	
108	ETEST Cefuroxime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Cefuroxime	Thanh	90	
109	ETEST Chloramphenicol	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Chloramphenicol	Thanh	90	
110	ETEST Ciprofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ciprofloxacin	Thanh	90	
111	ETEST Doripenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Doripenem	Thanh	90	
112	ETEST Fosfomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Fosfomycin	Thanh	90	
113	ETEST Gentamicin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Gentamicin	Thanh	90	
114	ETEST Imipenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Imipenem	Thanh	180	
115	ETEST Levofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Levofloxacin	Thanh	90	
116	ETEST Ceftazidime/Avibactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh kết hợp Ceftazidime và Avibactam	Thanh	180	
117	ETEST Vancomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Vancomycin	Thanh	90	
118	Ampicillin/sulbactam 10/10mg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	750	

STT	Tên hàng hóa mới đầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
119	Azithromycin 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
120	Aztreonam 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
121	Cefepime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
122	Cefotaxime + Clavulanic acid (30µg/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
123	Cefuroxime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
124	Clindamycin 2µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
125	Doxycycline 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
126	Gentamycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
127	Khoanh Cefazidime/Avibactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
128	Netilmicin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
129	Nitrofurantion 300µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
130	Norfloxacin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
131	Ofloxacin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
132	Oxacillin 1µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
133	Penicilin 10 units	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
134	Piperacillin + tazobactam (100/10µg )	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
135	Ticarcillin 75µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
136	Ticarcillin/ clavulanic (75µg/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
137	Vancomycin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	390	
138	Cefixime 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
139	Cefoxitin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
140	Clarythromycin 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
141	Doripenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
142	Fosfomycin 200µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
143	Imipenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	750	
144	Kanamycin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	Không có KQTT trên MSC
145	Khoanh giấy Bacitracin 0,04 Unit	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
146	Khoanh kháng sinh Novobiocin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
147	Linezolid 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
148	Minocyclin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
149	Pipracillin 100µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
150	Rifampicin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
151	Spectinomycin 100µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
152	Teicoplanin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
153	Tigecycline 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
154	Tobramycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
155	Trimethoprim + sulfamethoxazole (1.25/23.75 µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
156	Khoanh giấy Optochin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
157	Khoanh giấy yếu tố V	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
158	Khoanh giấy yếu tố X	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
159	Streptomycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoan giấy được in một mã nhân dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	375	
160	Môi trường phân lập chọn lọc Neisseria	Môi trường được sử dụng để phân lập các loài Neisseria. Môi trường dạng bột Thành phần: Special peptone, Corn starch, Sodium chloride, Dipotassium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar pH: 7.2 ± 0.4	g	2.250	
161	Chất bổ sung Vitox cho môi trường phân lập chọn lọc Neisseria	Vitox được sử dụng để chuẩn bị môi trường Thayer Martin và môi trường New York City nhằm phân lập Neisseria spp. Mỗi lọ vitox sau khi hoàn nguyên dùng cho ≥500ml môi trường	lọ	15	

STT	Tên hàng hóa mới thêm	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
162	Chất bổ sung VCNT cho môi trường phân lập chọn lọc Neisseria	Chất bổ trợ VCNT được sử dụng để chuẩn bị Môi trường Thayer Martin nhằm phân lập vi khuẩn gây bệnh Neisseria spp. Thành phần trong mỗi lọ: Vancomycin, Colistin sulphate, Trimethoprim, Nystatin. Mỗi lọ dùng cho ≥500ml môi trường	lọ	15	
163	Huyết sắc tố để bổ sung vào môi trường nuôi cấy	Huyết sắc tố được điều chế đặc biệt để sử dụng bổ sung trong môi trường nuôi cấy. Dạng hạt màu đỏ/nâu, đồng nhất	g	600	
164	Môi trường phân lập các loài nấm	Môi trường pH axit để phân lập nấm da và các loại nấm khác Môi trường dạng bột mịn Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar pH 5.6 ± 0.4 Đạt tiêu chuẩn ISO.	g	3.000	
165	Môi trường phân lập các loài nấm men, nấm mốc trong môi trường, thực phẩm	Môi trường dùng để phát hiện nấm men và nấm mốc trong môi trường, thực phẩm. Thành phần: Potato dextrose agar Đạt tiêu chuẩn ISO.	g	2.250	
166	Brilliance Candida agar base	Môi trường chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng. Môi trường dạng bột Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, Agar pH: 6.0 ± 0.4 Đạt tiêu chuẩn ISO.	g	3.000	
167	Môi trường định danh Enterobacteriaceae	Môi trường phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sản sinh hydrogen sulphide và lên men đường đôi.	Gam	750	
168	Thạch Yeast Extract Agar	Một loại thạch dinh dưỡng dùng để đếm số lượng sinh vật trong nước. Thành phần: Yeast extract, Peptone, Agar pH: 7.2 ± 0.4 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Gam	1.500	
169	Môi trường Tryptone Soya Broth	Môi trường đa năng giàu chất dinh dưỡng cho sự phát triển của vi khuẩn và nấm Môi trường dạng bột mịn Thành phần: Pancreatic digest of casein, Enzymatic digest of soya bean, Sodium chloride, Dipotassium hydrogen phosphate, Glucose pH 7.3 ± 0.4	gam	4.500	
170	Bột Skim milk	Sử dụng để tạo môi trường bảo quản vi khuẩn trong thời gian dài	gam	4.500	
171	Môi trường canh thang bổ sung kháng sinh dùng cho tăng sinh chọn lọc liên cầu nhóm B	Ông nhựa chứa ≥5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate pH: 7.8±0.4	Ông	600	
172	Môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phân biệt liên cầu nhóm B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.4	Đĩa	300	
173	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy Streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường dạng bột mịn Thành phần (g/l): Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate pH: 7.4±0.4	gam	3.000	
174	Môi trường Blood Agar Base	Môi trường đa năng không chọn lọc được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Có thể bổ sung máu hoặc huyết thanh. Khi bổ sung huyết thanh và yếu tố tăng trưởng, môi trường có thể được dùng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. Môi trường dạng bột Thành phần: 'Lab-lemco' powder, Peptone Neutralised, Sodium chloride, agar pH: 7.3±0.4 - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO, FDA	gam	24.000	
175	Môi trường Columbia agar base	Môi trường thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc, là môi trường lý tưởng để chuẩn bị thạch máu, socola Môi trường dạng bột Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Agar pH: 7.3±0.4	gam	12.000	
176	Môi trường Mueller-Hinton agar	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate, dịch chiết từ thịt bò, tinh bột, bột thạch pH: 7.3±0.4	gam	3.750	
177	Môi trường đông khô Brilliance UTI	Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu. Môi trường dạng bột Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, Agar pH: 6.8 ± 0.4	gam	24.000	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
178	Môi trường Macconkey agar	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Môi trường dạng bột mịn Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar pH: 7.1 ±0.4	gam	24.000	
179	Thuốc nhuộm Lactophenol Blue	Thuốc nhuộm được sử dụng để phát hiện các thành phần nấm dưới kính hiển vi. Hộp ≥ 50 ống	Hộp	5	
180	Môi trường Urea indole medium	Dùng phát hiện khả năng phân hủy ure và sinh Indole của vi khuẩn Ống ≥10ml. Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA. Môi trường chứa urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol Đạt tiêu chuẩn ISO	Ống	150	
181	Bộ hiệu chỉnh máy cấy máu	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu	Bộ	2	
182	Chai cấy máu hiệu khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥30ml môi trường và hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiệu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: Piperacillin/Tazobactam, Cefotaxime, Ceftriaxone, Gentamicin, Ciprofloxacin, Levofloxacin, Vancomycin. - Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai	13.500	
183	Chai cấy máu kỵ khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥40ml môi trường và hạt polime hấp phụ, phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động. - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: Gentamicin, Piperacillin + Tazobactam, Cefoxitin, Cefotaxime, Meropenem, Vancomycin - Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai	13.500	
184	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng, chứa ≥30ml môi trường và hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiệu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: Gentamicin, Piperacillin + Tazobactam, Cefoxitin, Cefotaxime, Ciprofloxacin, Vancomycin - Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai	300	
185	Khay kháng sinh dành cho vi khuẩn Gram âm có colistin	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa các kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng	khay	450	
186	Khay kháng sinh đồ với 4 kháng sinh dành cho vi khuẩn đa kháng	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa các kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của 4 kháng sinh Colistin, Piperacillin/tazobactam, Ceftolozane/tazobactam, Ceftazidime/avibactam, Meropenem bằng phương pháp vi pha loãng	khay	450	
187	Khay kháng sinh đồ với colistin	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa colistin ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của colistin với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng	khay	75	
188	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	Canh thang Mueller-Hilton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES cho chuẩn bị huyền phù vi khuẩn làm kháng sinh đồ Ống ≥ 11 ml	ống	1.650	
189	Nước khử khoáng vô trùng	Nước khoáng vô trùng chứa trong các ống ≥ 5ml Dùng cho xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu của vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng Đạt tiêu chuẩn ISO	Ống	1.950	
190	KOH 20%	Dung dịch KOH nồng độ 20%, sử dụng trong phòng xét nghiệm	ml	225	
191	Giemsa	Thuốc nhuộm Giemsa dùng để nhuộm tiêu bản trong phòng xét nghiệm	ml	300	
192	Card định danh nấm	Dùng để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Đạt tiêu chuẩn ISO.	cái	300	
193	Card kháng sinh đồ nấm	Dùng để làm kháng sinh đồ cho nấm men. Mỗi thẻ chứa các thuốc kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO.	cái	300	
194	Khay kháng nấm đồ có Isavuconazole	Khay gồm 96 giếng, mỗi giếng chứa các thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp như: Anidulafungin, Micafungin, Caspofungin, Isavuconazole, Posaconazole, Voriconazole, Itraconazole, Fluconazole, Amphotericin B, ... Sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của thuốc kháng nấm với nấm men bằng phương pháp vi pha loãng	khay	150	
195	Khay kháng nấm đồ	Khay gồm 96 giếng, mỗi giếng chứa các thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp như: Micafungin, Caspofungin, 5-Flucytosine, Posaconazole, Voriconazole, Itraconazole, Fluconazole, Anidulafungin, Amphotericin B, ... Sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của một số thuốc kháng nấm với nấm men bằng phương pháp vi pha loãng	khay	150	
196	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ Đạt tiêu chuẩn ISO	ống	150	
197	Bộ nhuộm Gram	Bảo quản nhiệt độ phòng 01 bộ gồm có 4 chai dung dịch Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone), Safranin, mỗi chai ≥250ml, Bộ ≥ 4 chai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016	Bộ	42	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
198	Dung dịch hóa chất để làm phản ứng Oxidase	Thuốc thử dùng trong quy trình định tính phát hiện enzyme cytochrome oxidase - Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Ascorbic Acid, Demineralized Water	Ông	750	
199	Bộ xét nghiệm ngưng kết phân biệt các loại liên cầu	Thuốc thử ngưng kết định tính sử dụng để phân biệt được các loại liên cầu. Sự ngưng kết của các hạt có thể nhìn thấy bằng mắt thường	Test	300	
200	Test nhanh phát hiện gen kháng carbapenem	Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette dòng chảy ngang để phát hiện và xác định carbapenemases (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc trực khuẩn gram âm không lên men phân lập trên đĩa thạch. Độ nhạy ≥98% Độ đặc hiệu ≥98%	Test	1.500	
201	Máu cừu vô trùng	Máu cừu tươi, vô trùng. Không chứa cục máu đông. Được kiểm soát chất lượng đạt yêu cầu về vô trùng. Hiệu năng đạt yêu cầu tương ứng các môi trường sử dụng máu.	ml	63.000	
202	Viên khử mùi nội hấp tiết trùng	Phân hủy sinh học Không ảnh hưởng đến quá trình hấp tiết trùng Tương thích với tất cả các nội hấp	Viên	1.500	Trên MSC chỉ có KQTT của viên khử khuẩn, không có viên khử mùi
203	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	1. Công dụng: sử dụng nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Ngưỡng đo: 0,005-150 IU/mL; Độ nhạy: ≥99%; Độ đặc hiệu: ≥99%. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	1.800	
204	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt kháng virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B. - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	7.500	
205	Hóa chất xét nghiệm HBsAb	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt Virus viêm gan B (Anti -HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị. - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Ngưỡng đo: 10-1000 mIU/mL. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	4.500	
206	Hóa chất xét nghiệm HBcAb	1. Công dụng: Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	2.250	
207	Bộ hóa chất xét nghiệm HBcIgM	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM với kháng nguyên lõi virus viêm gan B ( HBc IgM) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B. - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HBc IgM ≥1x 2x 2ml	Test	2.250	
208	Bộ hóa chất xét nghiệm HBeAg	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng nguyên E virus viêm gan B trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B. - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn HBeAg ≥2x 2x 1.5mL	Test	4.500	
209	Bộ hóa chất xét nghiệm HBeAb	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể với kháng nguyên e vi rút viêm gan B (anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. - Nguyên lý xét nghiệm: Miếng dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn HbeAb: ≥2x 2x 2mL	Test	4.500	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
210	Bộ hóa chất xét nghiệm HCVA B	1. Công dụng: Sử dụng cho nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C. - Nguyên lý xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: hóa chất hiệu chuẩn $\geq 1 \times 2 \times 1.5 \text{ mL}$	Test	7.500	
211	Bộ hóa chất xét nghiệm TP	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định lượng kháng thể Treponema Pallidum (TP) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. - Nguyên lý xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: hóa chất hiệu chuẩn $\geq 1 \times 2 \times 2 \text{ mL}$	Test	1.260	
212	Bộ hóa chất xét nghiệm HIV Ag/Ab	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể Anti HIV-1, kháng thể Anti HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 P24 trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus HIV kháng nguyên ở người. - Nguyên lý xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab $\geq 1 \times 2 \times 2 \text{ mL}$	Test	7.500	
213	Hóa chất xét nghiệm PCT	1. Công dụng: định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. - Nguyên lý xét nghiệm: Miễn dịch Enzyme hóa phát quang (CLEIA) hoặc tương đương 2. Đóng gói theo từng test riêng biệt, chứa sẵn các dung dịch phản ứng cần thiết cho một xét nghiệm. 3. Giới hạn đo: 0,02-100 ng/mL 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	6.000	
214	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	1. Công dụng: Để sử dụng trong hiệu chuẩn trên máy miễn dịch nhằm định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người 2. Thành phần: dạng lỏng $\geq 6$ nồng độ chứa $\geq 0,15 \text{ M NaCl}$ trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. Vật liệu của HBsAg-Quant calibrator thu được từ phân dịch để nuôi cấy của dòng tế bào u gan. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. Hộp $\geq 1 \times 6 \times 2 \text{ mL}$	Hộp	3	
215	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg	1. Công dụng: trong chuẩn hóa trên máy miễn dịch để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. 2. Thành phần: dạng lỏng, $\geq 2$ nồng độ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hộp $\geq 1 \times 2 \times 2,0 \text{ mL}$	Hộp	3	
216	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb	1. Công dụng: Để sử dụng trong chuẩn hóa trên máy miễn dịch nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người 2. Thành phần: dạng lỏng, $\geq 2$ nồng độ - Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hộp $\geq 1 \times 2 \times 1,5 \text{ mL}$	Hộp	3	
217	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBcAb	1. Công dụng: Để sử dụng cho chuẩn hóa trên máy miễn dịch nhằm phát hiện định tính kháng thể chống kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người 2. Thành phần: dạng lỏng, $\geq 2$ nồng độ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hộp $\geq 1 \times 2 \times 1,5 \text{ mL}$	Hộp	3	
218	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT	1. Công dụng: dùng hiệu chuẩn trên máy miễn dịch 2. Thành phần: - Chất chuẩn đồng khô, $\geq 2$ nồng độ Chứa procalcitonin (PCT) trong dung dịch NaCl $\geq 0,15 \text{ M}$ trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: ProClin 300 - Dung dịch Pha: $\geq 1 \times 10 \text{ mL}$ Chất bảo quản: natri azid Pha mỗi lọ với $0,5 \pm 0,1 \text{ mL}$ Dung Dịch pha. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hộp $\geq 2 \times 2 \times 0,5 \text{ mL}$	Hộp	3	
219	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm PCT	1. Công dụng: sử dụng như một vật liệu đối chứng đã thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của thủ thuật xét nghiệm phân tích procalcitonin (PCT) trên máy miễn dịch 2. Thành phần: Đồng khô, $\geq 2$ nồng độ Chứa $\geq 0,15 \text{ M NaCl}$ trong dung dịch đệm Tris có chứa chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: ProClin 300. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hộp $\geq 6 \times 2 \times 1 \text{ mL}$	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa mới thêm	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
220	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	1. Công dụng: Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã làm thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trên máy miễn dịch 2. Thành phần: $\geq 3$ nồng độ 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. Hộp $\geq 2 \times 3 \times 2.5$ mL.	Hộp	3	
221	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HBs, Anti-HAV	Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-HBs, Anti-HAV. Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	3	
222	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV, Anti-Treponema pallidum, HBsAg	Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-CMV, Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV, Anti-Treponema pallidum (Syphilis), HBsAg. Lọ $\geq 4$ ml	Lọ	3	
223	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HAV, HAV-IgM, HBc-IgM	Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-HAV, HAV-IgM, HBc-IgM. Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	3	
224	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti HIV, anti HCV	Chất phân tích cho xét nghiệm anti HIV, anti HCV,... Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	3	
225	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HBe	Chất phân tích cho xét nghiệm anti-HBe. Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	3	
226	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm HBcAg	Chất phân tích cho xét nghiệm HBcAg. Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	3	
227	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Dạng khay - Thể tích mẫu sử dụng $\geq 10$ $\mu$ l. - Độ nhạy $\geq 95\%$ ; Độ đặc hiệu $\geq 89\%$ . - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ - Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng $\geq 320$ lần của huyết thanh dương tính với HP Tiêu chuẩn ISO và CE và CFS EU	Test	1.500	
228	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên liên cầu khuẩn nhóm A	- Phát hiện định tính kháng nguyên liên cầu khuẩn nhóm A (Strep A) hiện diện trong mẫu dịch họng của các bệnh nhân có triệu chứng lâm sàng. Dạng khay - Độ nhạy: $\geq 98\%$ so với FIA - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ so với FIA - Độ chính xác: 100%; Độ tái lặp: 100% - Giới hạn phát hiện kháng nguyên Strep A: $\leq 3.9 \times 10^5$ organism/ml. - Cung cấp bao gồm chứng âm, chứng dương - Đọc kết quả sau 15 phút. Kết quả có thể đọc đến 30 phút - Các mẫu tán huyết, bệnh vàng da, và Albumin huyết thanh không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm	Test	1.500	
229	Thuốc thử chẩn đoán xét nghiệm RPR carbon	Buffer sodium/potassium phosphate 10 mM Choline chloride 10.0% Lipids 0.12 % Charcoal 0.02 % EDTA 12.5 mM Chứng dương: Huyết thanh của người, phản ứng chống lại các kháng nguyên Carbon RPR. Chứng âm: huyết thanh động vật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001 và ISO 13485 và CE và giấy phép lưu hành	Test	1.500	
230	Thạch máu	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khô tính và không khô tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI về kiểm soát chất lượng đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Thành phần: Peptone, cao thịt bò, NaCl, máu cừu khử fibrin, Agar; pH: $7.3 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$	Đĩa	1.950	
231	Thạch Chocolate	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI về kiểm soát chất lượng đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn. Thành phần: Peptone, Cao thịt bò, NaCl, máu cừu khử fibrin, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: $7.3 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$	Đĩa	1.050	
232	Thạch UTI	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Thành phần: Peptone và cao nấm men, Hỗn hợp chất sinh máu, Phụ gia tạo nền trắng đục, Tween 80, Agar, pH: $6.8 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$ ;	Đĩa	1.050	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
233	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI về kiểm soát chất lượng đối với môi trường nuôi cấy đỏ sẵn. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Muối mật, NaCl, đỏ trung tính, Tim tinh thể, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	Đĩa	1.050	
234	Môi trường phân lập một số Shigella và Salmonella	Đĩa thạch đỏ sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn của CLSI về kiểm soát chất lượng đối với môi trường nuôi cấy đỏ sẵn. Thành phần: Cao thịt bò, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Muối mật, Trisodium citrate, Đỏ trung tính, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C	Đĩa	150	
235	Thạch nấm	Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.4 ở 25°C	Đĩa	150	
236	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
237	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
238	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
239	Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
240	Que cấy chủng chuẩn Enterobacter hormaechei ATCC 700323	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
241	Que cấy chủng chuẩn Enterococcus casseliflavus ATCC 700327	- Que cấy ở dạng sẵn sàng sử dụng, có đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa vi sinh vật trong nền gel bằng gelatin - Phục hồi bằng cách làm ấm màng gel, không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	que	8	
242	Test nhanh Chlamydia	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trong mẫu dịch sinh dục - Độ nhạy ≥ 90%, độ đặc hiệu ≥ 95% - Tiêu chuẩn ISO	test	300	
<b>Tổng cộng: 242 khoản</b>					

**Phụ lục I.3**  
**DANH MỤC SỐ 03:**  
**HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TẠI KHOA SINH HỌC PHÂN TỬ**  
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 4/5/2026 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng	Ghi chú
1	Kit định lượng virus HBV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: $\leq 7$ IU/ml, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ ; + Khoảng tuyến tính: $7 - 10^8$ IU/ml - Thành phần cung cấp: + Bộ kit thuốc thử RT-PCR (đóng khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2, chứng âm	Test	1.440	
2	Bộ kit xét nghiệm 23 tác nhân gây bệnh đường tiêu hóa bằng Realtime PCRHóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	- Mục đích sử dụng: để phát hiện định tính đồng thời và xác định axit nucleic của 23 loại vi-rút, vi khuẩn và ký sinh trùng gây nhiễm trùng đường tiêu hóa: Adenovirus F40/F41; Astrovirus; Norovirus (GI/GII); Rotavirus A; Sapovirus (GI, GII, GIV, GV); Campylobacter (C. jejuni, C. coli and C. upsaliensis); Clostridium difficile (toxin A/B); Enterogastric Escherichia coli (EAEC); Shigella/Enteroinvasive Escherichia coli (EIEC); Enteropathogenic Escherichia coli (EPEC); Enterotoxigenic Escherichia coli (ETEC) lt/st; Plesiomonas shigelloides; Salmonella spp.; Shiga-like toxin-producing Escherichia coli (STEC) stx1/ stx2* (bao gồm chủng E. coli O157 serogroup trong nhóm STEC); Vibrio vulnificus; Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae; Yersinia enterocolitica; Cyclospora cayatanensis; Entamoeba histolytica; Giardia lamblia; *Shiga-like toxin-producing E. coli (STEC) genes (stx1 và stx2) được phân biệt bởi QIAstat-Dx Gastrointestinal Panel 2 - Thành phần: QIAstat-Dx Gastrointestinal Panel 2 Cartridges: 06 chiếc Pipettes: 06 chiếc	Test	45	
3	Bộ hóa chất tách chiết acid nucleic hệ thống tự động theo công nghệ hạt từ	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động - Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác. - Tính năng kỹ thuật: có RNA hỗ trợ tách chiết - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Thành phần cung cấp: + Bộ thuốc thử gồm Test, Tip lọc hút mẫu, Bộ giá đỡ đầu Tip, ống đựng mẫu, ống chứa sản phẩm sau tách, RNA hỗ trợ tách chiết.	Test	2.091	
4	Kit phát hiện và định lượng EBV	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Epstein Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, mô, nước tiểu, mẫu phết, mẫu đờm, huyết tương, dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: $\leq 200$ copies/ml hoặc 5 bản sao EBV DNA/ $10^5$ tế bào; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ ; khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10.000.0000 EBV DNA copies/ml; gen mục tiêu: LMP-gene; dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC - Thành phần cung cấp: Bộ kit chính: PCR-mix, PCR-buffer, Hot Start DNA Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC và chứng chuẩn Standard QSG	Test	750	
5	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, AdV, HEV - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Test	300	
6	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M.genitalium, M.hominis, T.vaginalis, U.urealyticum, U.parvum - Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Tế bào học trong chất lỏng (LBC), dịch phết trực tràng, dịch phết hậu huyệt, tinh dịch.	Test	150	
7	Sinh phẩm xét nghiệm Real time PCR phát hiện BK/JC Virus	- Bộ xét nghiệm Real-time PCR định tính và định lượng BKV và JCV - Giới hạn phát hiện: $\geq 200$ IU/ml với BKV và $\geq 22$ IU/ml với JCV - Mẫu đầu vào: dịch não tủy (CSF), huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần - Thành phần: MasterMix sẵn sàng sử dụng, 4 Chất hiệu chuẩn ở 4 nồng độ và Chứng Nội chuẩn - Đạt các chứng nhận ISO 13485, CE IVD	Test	1.350	
8	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 26 vi khuẩn, 7 nấm men, 10 gen kháng thuốc	Xét nghiệm axit nucleic đa mục đích phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của vi khuẩn và nấm men cũng như các yếu tố di truyền chọn lọc liên quan đến tính kháng kháng sinh, được thực hiện trực tiếp trên các mẫu cấy máu được xác định là dương tính bởi hệ thống cấy máu theo dõi liên tục. Tủ hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa mục, có thể phát hiện 43 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, nấm men và gen kháng kháng sinh Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$ Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	Test	90	

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng	Ghi chú
9	Bộ xét nghiệm Real-time PCR định tính chẩn đoán và định type virus HPV chủng nguy cơ cao: 16, 18, 31, 45; HR1 (33, 52, 58); HR2 (35, 39, 51, 56, 59, 66 và 68) trên hệ thống tự động	Bộ xét nghiệm khuếch đại axit nucleic real time định tính và phát hiện ADN của 14 type virus HPV nguy cơ cao: Phát hiện và định type của HPV nguy cơ cao 16, 18, 31, 45; Phát hiện nhóm HPV nguy cơ cao HR1 (33, 52, 58); Phát hiện nhóm HPV nguy cơ cao HR2, các type không thuộc nhóm vắc-xin (35, 39, 51, 56, 59, 66 và 68). Thành phần: HPV PLUS PCR Mix Hiệu suất: $\geq 96\%$ cho HPV16-31; $\geq 88\%$ cho HPV ; $\geq 93\%$ cho HPV HR2; $\geq 95\%$ cho HPV18-45. Sử dụng cho mẫu tách chiết từ 200 $\mu$ L trên máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn Kit đã bao gồm chứng nội nội sinh.	Test	432	
10	Bộ kit phát hiện 22 tác nhân đường hô hấp có SARS-CoV-2 bằng realtime PCR	Mục đích sử dụng: phát hiện 21 tác nhân gây bệnh đường hô hấp và 1 tác nhân SARS-CoV-2 - Một khay chứa hóa chất, tiện cho sử dụng. Hóa chất tách chiết và hóa chất real-time PCR tích hợp trong 1 khay, thời gian cho kết quả trong vòng 1 giờ để phát hiện đồng thời Influenza A; Influenza A, subtype H1N1/2009, Influenza A subtype H1; Influenza A subtype H3; Influenza B; Coronavirus 229E; Coronavirus HKU1; Coronavirus NL63; Coronavirus OC43; SARS-CoV-2; Parainfluenza Virus 1; Parainfluenza Virus; Parainfluenza Virus 3; Parainfluenza Virus 4; Respiratory Syncytial Virus A/B; Human Metapneumovirus A/B; Adenovirus; Bocavirus; Rhinovirus/Enterovirus; Mycoplasma pneumoniae; Legionella pneumophila; Bordetella pertussis. Thành phần: Respiratory SARS-CoV-2 Panel Cartridge: 6 chiếc Pipette: 6 chiếc	Test	135	
11	Bộ hóa chất tách chiết DNA/RNA từ vi khuẩn, virus trên hệ thống tự động	Dạng kit tinh sạch tự động theo công nghệ hạt silica từ. - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, mẫu phết mũi, họng, đờm, dịch rửa phế quản, nước tiểu, huyết thanh, huyết tương,.... - Quy trình bao gồm 4 bước: ly giải, liên kết, rửa và dung giải - Thành phần bao gồm cartridge, bọc thanh từ (magnetic cover), enzyme Proteinase K và đệm PEB. - Thể tích mẫu đầu vào: 200 - 400 $\mu$ l - Thời gian tách: 20-35 phút - Bảo quản 15-30°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc CE hoặc tương đương	Test	1.296	
12	Kit phát hiện Meningitidis	Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và phân biệt Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time PCR Tiêu chuẩn chất lượng: CE IVD hoặc ISO hoặc tương đương Nguồn mẫu: Dịch não tủy. Độ nhạy $\geq 1000$ GE/ml	Test	75	
13	Kiểm chuẩn virus HPV chủng nguy cơ cao dương tính	Mẫu kiểm chứng dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Virus Papilloma ở người 14 loại có nguy cơ cao. Thành phần: HPV PLUS Positive Control Thời gian lưu kết quả: $\geq 15$ ngày/lần	$\mu$ L	720	
14	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA của 15 vi khuẩn và định tính DNA/RNA của 3 vi khuẩn, 9 vi rút, 7 gen kháng thuốc	Xét nghiệm axit nucleic đa mục đích được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp, cũng như các gen kháng kháng sinh được lựa chọn trong các mẫu đờm hoặc các mẫu dịch phế quản phế nang (BAL hoặc mini BAL) thu được từ các cá nhân nghi ngờ nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lỏng đa mục đích, có thể phát hiện $\geq 34$ tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và gen kháng kháng sinh Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	test	360	
15	Bộ xét nghiệm định lượng virus Viêm gan B trên hệ thống tự động	HBV Kit để phát hiện và định lượng DNA của Vi-rút Viêm gan B (HBV). Xét nghiệm có thể phát hiện HBV thuộc các kiểu gen A, B, C, D, E, F, G, H, I và RF. LoD: $\leq 9$ IU/mL ( $\leq 38$ copies/mL) mẫu huyết thanh, huyết tương Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Sử dụng cho mẫu tách chiết từ 200 $\mu$ L trên máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn Đã bao gồm chất chuẩn, chứng dương và chứng nội	test	9.504	
16	Bộ xét nghiệm định lượng virus Viêm gan C trên hệ thống tự động	Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng RNA của HCV thuộc kiểu gen 1,2,3,4,5,6. LoD: $\leq 26$ IU/mL ( $\leq 11$ copies/mL) mẫu huyết thanh, huyết tương Độ đặc hiệu: 100% Sử dụng cho mẫu tách chiết từ 600 $\mu$ L - 1000 $\mu$ L trên máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn Đã bao gồm chất chuẩn, chứng dương và chứng nội	test	1.152	

STT	Tên hàng hóa mới thầu	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng	Ghi chú
17	Bộ xét nghiệm chẩn đoán virus Epstein Barr (EBV) trên hệ thống tự động	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Epstein-Barr herpesvirus (EBV) người từ DNA tách chiết từ máu toàn phần trong EDTA, huyết tương thu nhận trong EDTA và dịch não tủy. Thành phần: EBV Q - PCR Mix LoD: mẫu máu toàn phần trong EDTA: $\leq 104$ IU/mL; mẫu huyết tương trong EDTA: $\leq 124$ IU/mL Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ Sử dụng cho mẫu tách chiết từ 200 $\mu$ L, 600 $\mu$ L - 1000 $\mu$ L trên máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	test	1.152	
18	Kiểm chuẩn virus Epstein Barr (EBV) dương tính	Mẫu chứng dương cho phản ứng khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của virus Epstein-Barr (EBV) ở người, sử dụng với EBV Kit. Thành phần: dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho EBNA-1 của EBV. Thời gian lưu kết quả: $\geq 15$ ngày/lần	$\mu$ L	480	
19	Chất chuẩn virus Epstein Barr (EBV)	Chất chuẩn đã biết nồng độ DNA trong xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA của virus herpes ở người Epstein-Barr (EBV). Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ EBV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho EBNA-1 của EBV. Thời gian lưu kết quả: $\geq 60$ ngày/lần	$\mu$ L	2.400	
20	Bộ xét nghiệm chẩn đoán Cytomegalovirus (CMV) trên hệ thống tự động	Kit phát hiện và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV) người trong DNA tách chiết từ máu toàn phần, huyết tương thu nhận trong EDTA, dịch não tủy, nước tiểu, phết niêm mạc miệng, nước ối và dịch rửa phế quản phế nang (BAL)/ dịch hút phế quản (BA). Thành phần: CMV Q - PCR Mix LoD: mẫu máu toàn phần trong EDTA: $\leq 109$ IU/mL; mẫu huyết tương trong EDTA: $\leq 88$ IU/mL Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: mẫu máu toàn phần: $\geq 93\%$ ; mẫu huyết tương: $\geq 98\%$ Sử dụng cho mẫu tách chiết từ 200 $\mu$ L trên máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	test	2.160	
21	Kiểm chuẩn Cytomegalovirus (CMV) dương tính	Mẫu chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của Cytomegalovirus (CMV) người, sử dụng với CMV ELITE MGB® Kit. Thành phần: Mẫu chuẩn dương CMV (CMV-Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng khuếch đại exon 4 của gen MIEA của CMV. Thời gian lưu kết quả: $\geq 15$ ngày/lần	$\mu$ L	720	
22	Chất chuẩn Cytomegalovirus (CMV)	Bộ hiệu chuẩn số lượng DNA đã biết giá trị trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV) người, sử dụng với CMV ELITE MGB® Kit. Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ CMV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng khuếch đại của exon 4 gen MIEA của CMV. Thời gian lưu kết quả: $\geq 60$ ngày/lần	$\mu$ L	2.400	
23	Lọ trữ đông 2.0mL có nắp	Lọ trữ đông lạnh 2.0ml, ren ngoài, tiệt trùng, có nắp dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn. Quy cách: $\geq 5000$ cái/hộp.	cái	7.500	
24	Hóa chất tách chiết mẫu 600 $\mu$ L - 1000 $\mu$ L dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Hóa chất tách chiết acid nucleic cho mẫu bệnh phẩm từ 600 $\mu$ L - 1000 $\mu$ L, sử dụng phù hợp cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	test	10.683	
25	Hóa chất tách chiết mẫu 200 $\mu$ L dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Hóa chất tách chiết acid nucleic cho mẫu bệnh phẩm từ 200 $\mu$ L, sử dụng phù hợp cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	test	4.032	
26	Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn. Quy cách: $\geq 48$ test/hộp.	test	15.426	
27	Cassette phản ứng PCR dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Cassette phản ứng PCR dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn. Quy cách: $\geq 192$ test/hộp.	test	15.426	
28	Đầu cón có lọc loại 300 $\mu$ L cho bộ tách chiết dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Đầu cón có lọc loại 300 $\mu$ L cho bộ tách chiết dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	cái	30.852	
29	Hộp đựng chất thải dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Hộp đựng chất thải dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	cái	30	
30	Chung nội dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Chất nội kiểm dùng cho máy sinh học phân tử tự động hoàn toàn	test	4.032	
31	Bộ thu thập mẫu eSwab	*Bộ thu thập mẫu dùng để hòa tan và pha loãng mẫu; bảo quản axit nucleic và kháng nguyên của vi khuẩn, virus, Chlamydia; duy trì khả năng sống của vi khuẩn hiếu khí, kỵ khí và vi khuẩn khó nuôi cấy; sản phẩm không chứa DNase và RNase. Dùng cho việc thu thập các mẫu sinh phẩm: dịch phết hô hấp, dịch phết trực tràng, dịch phết tử cung-âm đạo,... *Thành phần: -1 ống polypropylene có nắp vặn hình cón, chứa 1ml môi trường Liquid Amies -1 que lấy mẫu đầu sợi nylon *Quy cách: $\geq 400$ ống	ống	600	

STT	Tên hàng hóa mới thầu	Yêu cầu kỹ thuật	DVT	Số lượng	Ghi chú
32	Hóa chất, chất thử dùng cho máy định danh vi khuẩn FilmArray Meningitis/Encephalitis (ME) Panel	Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn và nấm men trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy (CFS) thu được bằng cách chọc dò tủy sống từ những người có dấu hiệu viêm màng não và/hoặc viêm não. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện ≥14 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và nấm men Độ nhạy: 94% Độ đặc hiệu: 99% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C	test	90	
33	Sinh phẩm xét nghiệm Real time PCR phát hiện Nipah Virus	- Bộ xét nghiệm Real-time PCR phát hiện Nipah virus - Mẫu đầu vào: dịch não tủy (CSF), huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần, dịch họng - Thành phần: MasterMix; RT-PCR Buffer; RT-PCR Enzyme; chứng (+); chứng (-) - Giới hạn phát hiện: ≥ 500 copies/ml.	test	150	
<b>Tổng cộng: 33 khoản</b>					

**Phụ lục II, N, Q, GIÁ**  
**BIỂU MẪU THAM DỰ BẢO GIÁ**  
 (Kèm theo Thư mời báo giá ngày 24/12/2026 của Bệnh viện Quận y 103)

STT	STT theo thư mời báo giá	Tên hàng hóa theo thư mời báo giá	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Mô tả thông số kỹ thuật	Hàng SX	Nước SX	Quy cách	SDK, GPNK	TUCL (nếu có)	BVT	Số lượng	Đơn vị (có VAT)	Tên nhà thầu	GIA TRƯNG ĐƠN VỊ của CSVT	MA TBMT	SỐ QĐBT	Ngày QĐ	Cơ sở y tế	Đơn vị tính: đồng
1			(1)	(2)							(3)	(4)	(4)	(5-3-4)	(6)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2																				
...																				
Tổng cộng: ..... khoản/.																				

Từ cột (1) đến cột (10), điền các thông tin liên quan đến gói thầu sử dụng làm căn cứ báo giá (nếu có). Cụ thể như sau:  
 (1)(2): Ghi "Tên thương mại" và "Ký mã hiệu" của sản phẩm vào 02 cột riêng biệt, không ghi chung  
 (6): Mã thông báo mời thầu của gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia. Ví dụ: IB2500xxxxx  
 (7): Số văn bản quyết định trúng thầu của một hàng tham dự. Ví dụ: 3615/QĐ-BVQ103  
 (8): Ngày ban hành văn bản quyết định trúng thầu. Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy. Ví dụ: 24/07/2025  
 (9): Cơ sở y tế ban hành văn bản quyết định trúng thầu. Ghi rõ tên cơ sở, không viết tắt. Ví dụ: Bệnh viện Quận y 103  
 (10): Hiệu lực của gói thầu. Ghi theo đúng trong văn bản Quyết định trúng thầu, không phải trong hợp đồng. Ví dụ: 12 tháng, 365 ngày  
**Bản miễn phí vào địa chỉ: khoaduocbvp103@gmail.com**